TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ P** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 09/2019/QĐST-HNGĐ	*P, ngày 14 tháng 01năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT

Căn cứ khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, Điều 36, điểm h khoản 2 Điều 39, Điều 149, Điều 150, Điều 370, Điều 371, Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 54, 55, 57, 58, 81, 82, 83, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 02/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự*

- Bà Nguyễn Thị Hằng N, sinh năm 1990

Nơi cư trú: Khu phố 02, phường PT, Tp.P, tỉnh Bình Thuận.

- Ông Lê T, sinh năm 1985

Nơi cư trú: Khu phố 02, phường PT, Tp.P, tỉnh Bình Thuận.

NHẬN ĐỊNH

[1] Bà Nguyễn Thị Hằng N và ông Lê T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường PT, thành phố P, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận kết hôn số 16, quyển số 01/2013 ngày 30/01/2013.

[2] Việc thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 05 tháng 01 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hằng N và ông Lê T thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao con chung là Lê Quỳnh Anh T, giới tính nữ, sinh ngày 25/01/2014 cho bà Nguyễn Thị Hằng N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Lê T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 2.000.000 đồng kể từ khi quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi con tròn 18 tuổi và có khả năng lao động.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 01 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 02 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Sau khi ly hôn, bà Nguyễn Thị Hằng N và ông Lê T vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con. Ông Lê T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con.

- Về tài sản chung: bà Nguyễn Thị Hằng N, ông Lê T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: bà Nguyễn Thị Hằng N, ông Lê T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Thị Hằng N và ông Lê T nộp 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0024012 ngày 02/01/2019 của Chi cục thi hành án thành phố P. Bà Nguyễn Thị Hằng N và ông Lê T đã nộp đủ lệ phí.

Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 2, 6,7, 7A, 9, 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Tp.P;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Chi cục thi hành án dân sự P;
- Lưu hồ sơ;

THẨM PHÁN

(đã ký)

Nguyễn Ngọc Dũng